

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 80/2025/HS-ST

Ngày 02 - 7 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Y Phi Kbuôr

*Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Hồng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Thế Hòa

Ông Nguyễn Như Âm

Bà H Rum Niê.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Quỳnh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 63/2025/TLST-HS ngày 29/5/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2025/QĐXXST-HS ngày 17/6/2025, đối với:

**\* Bị cáo: Đặng Duy T**, sinh năm 1991, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: 296/59 đường D, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng S, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1956; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1994 (đã ly hôn); bị cáo chưa có con; tiền án, tiền sự: Không;

**Nhân thân:** Ngày 27/11/2024, bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 286/2024/HS-ST ngày 27/11/2024 (Bản án đã có hiệu lực pháp luật).

Hiện bị cáo đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Sông Cái thuộc Bộ Công an; địa chỉ: Xã PT, huyện BA, tỉnh Ninh Thuận. (có mặt tại phiên tòa).

**\* Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Lưu Hải H – Công ty luật TNHH LG, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số 383/63/35 đường C, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

**\* Bị hại:**

- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch HL. Địa chỉ: Buôn CĐ, xã CĐ, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng L, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: 30 đường L, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Bà Lê Thị Kim O, sinh năm 1999; địa chỉ: 69A đường R, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn 5, xã EL, huyện MD, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn NA, xã TS, huyện AL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Công ty TNHH NN. Địa chỉ: 264 đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Nhật N1, chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm 7, thôn 8, xã PD, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Đặng Duy T đã nảy sinh ý định thuê xe ô tô của các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tự lái rồi đem bán cho người khác lấy tiền. Vào khoảng 22 giờ ngày 03/11/2023, T đến cơ sở cho thuê xe tự lái tại số 30 đường L, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do ông Nguyễn Hoàng L sinh năm 1981, trú tại Buôn CĐ, xã CĐ, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk làm chủ và đưa ra thông tin muốn thuê xe ô tô của anh L để đi lại. Do tin tưởng T thuê xe ô tô để đi lại thật nên anh L đồng ý, lập hợp đồng cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35 của anh L với giá thuê 800.000 đồng/ngày, thời gian thuê từ ngày 03/11/2023 đến 07/11/2023. Nhằm tạo lòng tin với anh L và che giấu hành vi của mình, T đã đưa cho anh L 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và thỏa thuận là tiền đặt cọc thuê xe. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe trên của anh L, T điều khiển xe

về phòng trọ của mình rồi tìm cách tiêu thụ. Lúc này, T liên lạc với Huỳnh Trọng Đ sinh năm 1996, nhà ở huyện L, tỉnh Đắk Lắk (không rõ nhân thân, lai lịch) để hỏi Đ về nơi tiêu thụ tài sản thông qua hình thức bán hoặc cầm cố xe ô tô thì Đ nói T đưa xe ô tô biển số 47C-267.35 đến huyện MĐ để cầm cố cho anh Phạm Ngọc T sinh năm 2000, trú tại Thôn 5, xã EL, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên do thời điểm này T đang nợ Đ số tiền 187.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu đồng*) nên Đ nói với T nếu chỉ cầm cố xe ô tô xe ô tô biển số 47C-267.35 thì vẫn chưa đủ tiền để trả hết nợ cho Đ. Do đó, đến khoảng 09 giờ ngày 04/11/2023, T tiếp tục đến cơ sở cho thuê xe ô tô tự lái tại số 69A **đường R**, phường ET, thành phố B do chị **Lê Thị Kim O** sinh năm 1999, trú tại Buôn H, xã EK, thành phố B làm chủ và tiếp tục đưa ra thông tin muốn thuê xe ô tô của chị O để đi lại. Do tin tưởng T thuê xe ô tô để đi lại thật nên chị O đồng ý, lập hợp đồng cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18, thời hạn thuê từ ngày 04/11/2023 đến 14/11/2023, với giá thuê 900.000 đồng/ngày. Sau khi hai bên lập và ký hợp đồng, T cũng đưa cho chị O 15.000.000 đồng để đặt cọc nhưng thực tế đây là thủ đoạn nhằm che giấu và thực hiện hành vi chiếm đoạt xe ô tô của chị O.

Đến chiều ngày 04/11/2023, T, Đ điều khiển 02 xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 đi cùng với 02 người bạn khác của Đ (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đến huyện MĐ gặp anh T. Khi nghe T trao đổi về việc muốn bán xe thì anh T đồng ý mua 02 chiếc xe ô tô trên. Sau đó, anh T cùng anh Bùi Văn T1 sinh năm 2000, trú tại Thôn NA, xã TS, huyện AL, thành phố Hải Phòng (là bạn của anh T) viết 02 hợp đồng thể hiện việc anh T và anh T1 đặt cọc tiền để mua 02 xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 từ Đặng Duy T, gồm:

- 01 “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 do anh T viết trên 01 tờ giấy đôi (loại giấy vở học sinh nhãn hiệu Thành Đ) với nội dung thể hiện việc anh Phạm Ngọc T mua của Đặng Duy T chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển số 47C-315.18 với giá 530.000.000 đồng, anh T đưa trước 300.000.000 đồng cho T để đặt cọc, hẹn 10 ngày sau T làm xong thủ tục sang tên chiếc xe trên sang tên cho anh T thì anh T sẽ đưa số tiền 230.000.000 đồng còn lại cho T.

- 01 “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 do anh T1 viết trên 01 tờ giấy đôi (loại giấy vở học sinh nhãn hiệu Thành Đ) với nội dung thể hiện việc anh Bùi Văn T1 mua của Đặng Duy T chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton, màu bạc, biển số 47C-267.35 với giá 540.000.000 đồng, anh T1 đưa trước cho T số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc, hẹn 10 ngày sau T làm xong thủ tục sang tên chiếc xe trên sang tên cho anh T1 thì anh T1 sẽ đưa số tiền 240.000.000 đồng còn lại cho T

Sau khi anh T và anh T1 viết các hợp đồng đặt cọc mua bán xe nêu trên, T điếm chỉ, ký xác nhận vào cuối hợp đồng rồi giao 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 cùng với 02 bản gốc hợp đồng đặt cọc mua bán xe cho anh T1, anh T giữ. Đồng thời, anh T và anh T1 đưa cho T tổng số tiền 600.000.000 đồng để đặt cọc, việc giao nhận tiền nêu trên được anh T và anh T1 dùng điện thoại để quay phim, ghi hình xác nhận. Sau khi thực hiện các hành vi trên, T đã bỏ trốn đến thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh thành khác.

Đến ngày 19/11/2023, không thấy T đưa xe ô tô biển số 47C-315.18 về trả sau khi hết thời hạn cho thuê xe và cũng không liên lạc được với T nên chị O đã bật định vị để tìm chiếc xe trên. Khi phát hiện ra xe ô tô biển số 47C-315.18 đang ở tại huyện MĐ chị O đã nhờ bạn chở đến đây và thấy xe đang đỗ bên đường tại TDP 9, thị trấn MĐ nhưng không gặp T và cũng không thấy có ai đang điều khiển, sử dụng xe. Do đó, chị O đã dùng chìa khóa phụ để mở cửa xe và điều khiển về thành phố B. Trên đường về, chị O thấy tổ Cảnh sát giao thông đang thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát trên quốc lộ 14, đoạn qua xã ET, huyện EK nên đã dừng xe lại để trình báo. Lúc này, anh Phạm Ngọc T và bạn của anh T nghĩ rằng chị O đã thực hiện hành vi trộm cắp chiếc xe ô tô trên nên cũng đuổi theo đến đây. Sau đó, chị O, anh T cùng đưa xe ô tô biển số 47C-315.18 đến Công an thị trấn MĐ để trình báo sự việc. Sau khi tiếp nhận vụ việc, Công an thị trấn MĐ đã chuyển nguồn tin đến Công an thành phố B để giải quyết theo quy định.

Về phía ông Nguyễn Hoàng L, sau khi hết thời hạn cho thuê xe anh L cũng không liên lạc được với T để lấy lại chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 nên đến ngày 27/12/2023 anh L đã làm đơn tố giác hành vi của T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B. Đến ngày 28/12/2023, anh Phạm Ngọc T đã tự nguyện giao nộp chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B để giải quyết.

Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Đặng Duy T thừa nhận hành vi đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 của ông Nguyễn Hoàng L và chị Lê Thị Kim O vào ngày 03/11/2023 và 04/11/2023. Tuy nhiên, T trình bày rằng sau khi chiếm đoạt được 02 chiếc xe ô tô trên, T không nhận số tiền 600.000.000 đồng tiền đặt cọc để thỏa thuận bán cho anh T, anh T1; mà chỉ thực hiện việc cầm cố 02 chiếc xe này cho anh T, anh T1 với số tiền 240.000.000 đồng (120.000.000 đồng/chiếc), nhưng anh T và anh T1 trừ trước số tiền lãi là 40.000.000 đồng, chỉ đưa cho T 200.000.000 đồng. T đã sử dụng số tiền này để trả nợ cho Huỳnh Trọng Đ 187.000.000 đồng tiền mặt, còn lại 13.000.000 đồng T đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Kết luận giám định số 860 ngày 28/6/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “*Đặng Duy T*” dưới mục “Bên bán” trên “Hợp đồng đặt cọc xe đề ngày 04/11/2023 giữa bên mua mang tên Phạm Ngọc T với bên bán mang tên Đặng Duy T” là do Đặng Duy T ký và viết ra.

Kết luận giám định số 1240 ngày 09/8/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “*Đặng Duy T*” dưới mục “Bên bán” trên “Hợp đồng đặt cọc xe đề ngày 04/11/2023 giữa bên mua mang tên Bùi Văn T1 với bên bán mang tên Đặng Duy T” là do Đặng Duy T ký và viết ra; Chữ ký, chữ viết mang tên “*Đặng Duy T*” dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên “Hợp đồng thuê xe giữa Công ty TNHH TM&DV Du lịch HL đại diện là ông Nguyễn Hoàng L với bên thuê xe mang tên Đặng Duy T” là do Đặng Duy T ký và viết ra.

Kết luận giám định số 1486 ngày 02/10/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “*Đặng Duy T*” dưới mục “Bên bán” trên “Hợp đồng đặt cọc xe đề ngày 04/11/2023 giữa bên mua mang tên Phạm Ngọc T với bên bán mang tên Đặng Duy T” là do Đặng Duy T ký và viết ra; Chữ ký, chữ viết mang tên “*Đặng Duy T*” dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên “Hợp đồng cho thuê xe đề ngày 04/11/2023 giữa đại diện Bên A mang tên Lê Thị Kim O với đại diện bên B mang tên Đặng Duy T” là do Đặng Duy T ký và viết ra.

Kết luận giám định số 100 ngày 05/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận về số khung, số máy của xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, biển số 47C-267.35 như sau: Số khung: MMBJLKK10NH029391 không thay đổi; Số máy: 4N15UHN0638 không thay đổi.

Kết luận giám định số 191 ngày 26/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận về số khung, số máy của xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số 47C-315.18 như sau: Số khung: MNCLMFF80LW071334 không thay đổi; Số máy: P4AT2890236 không thay đổi.

Kết luận giám định số 290 ngày 17/02/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Dữ liệu điện tử dưới dạng 03 tập tin video clip lưu trữ trong 02 đĩa DVD do anh Phạm Ngọc T (01 video clip) và chị Lê Thị Kim O (02 video clip) cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra không có dấu hiệu cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh.

Kết luận định giá tài sản số 30 ngày 07/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B xác định: Giá trị chiếc xe ô tô biển số

47C-267.35 tại thời điểm bị chiếm đoạt vào ngày 03/11/2023 là 530.000.000 đồng (*Năm trăm, ba mươi triệu đồng*).

Kết luận định giá tài sản số 61 ngày 16/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B xác định: Giá trị chiếc xe ô tô biển số 47C-315.18 tại thời điểm bị chiếm đoạt vào ngày 04/11/2023 là 490.000.000 đồng (*Bốn trăm, chín mươi triệu đồng*).

**Tại Cáo trạng số 77/ CT-VKSĐL-P3 ngày 26/5/2025** của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Đặng Duy T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Duy T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản kết luận điều tra và Bản cáo trạng đã đề cập.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên nội dung bản cáo trạng số 77/ CT-VKSĐL-P3 ngày 26/5/2025. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đặng Duy T từ 13 năm đến 14 Năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 286/2024/HS-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án từ 21 năm đến 22 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng như nội dung cáo trạng đã nêu.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo thì Luật sư nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tại phiên tòa bị cáo đồng ý sử dụng số tiền còn lại từ tiền cọc cho anh L, chị O để khắc phục một phần hậu quả; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bố mẹ bị cáo tuổi đã cao. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nhất trí với quan điểm của người bào chữa, ở lời nói sau cùng, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Qua tranh luận, đối đáp Luật sư và Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1]** Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

**[2]** Căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở pháp lý kết luận:

**[2.1]** Vào ngày 03/11/2023 tại số 30 Lê Lai, phường TN, thành phố B tỉnh Đắk Lắk, bị cáo Đặng Duy T đã dùng thủ đoạn gian dối thuê xe ô tô biển số 47C-267.35 trị giá 530.000.000 đồng của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch HL (do ông Nguyễn Hoàng L là người đại diện theo pháp luật); và ngày 04/11/2023 tại số 69A đường R, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, bị cáo Đặng Duy T cũng dùng thủ đoạn gian dối để thuê xe ô tô biển số 47C-315.18 trị giá 490.000.000 đồng của chị Lê Thị Kim O. Sau khi thuê được 02 chiếc xe ô tô nêu trên bị cáo đã đem xe đến thị trấn MĐ, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk và bán xe ô tô biển số 47C-315.18 cho anh Phạm Ngọc T với giá 530.000.000 đồng (anh T đã đặt cọc cho bị cáo 300.000.000 đồng); bán xe ô tô biển số 47C-267.35 cho anh Bùi Văn T1 với giá 540.000.000 đồng (Anh T1 đã đặt cọc cho bị cáo 300.000.000 đồng). Tổng giá trị tài sản Đặng Duy T đã chiếm đoạt của các bị hại nêu trên là 1.020.000.000 đồng.

**[2.2]** Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đặng Duy T cho rằng thực tế sau khi thuê được xe thì bị cáo đem 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 cầm cố cho anh Phạm Ngọc T và anh Bùi Văn T1 với số tiền 240.000.000 đồng mà không phải đem bán 02 chiếc xe trên cho anh T, anh T1 và nhận tiền cọc từ anh T1 và anh T mỗi người 300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 giữ bị cáo Đặng Duy T và anh Phạm Ngọc T thể hiện nội dung “*anh Phạm Ngọc T mua của Đặng Duy T chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển số 47C-315.18 với giá 530.000.000 đồng, anh T đưa trước 300.000.000 đồng cho T để đặt cọc, hạn 10*

ngày sau T làm xong thủ tục sang tên chiếc xe trên sang tên cho anh T thì anh T sẽ đưa số tiền 230.000.000 đồng còn lại cho T”.

Tại “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 giữa bị cáo Đặng Duy T và anh Bùi Văn T1 thể hiện nội dung: “anh Bùi Văn T1 mua của Đặng Duy T chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton, màu bạc, biển số 47C-267.35 với giá 540.000.000 đồng, anh T1 đưa trước cho T số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc, hẹn 10 ngày sau T làm xong thủ tục sang tên chiếc xe trên sang tên cho anh T1 thì anh T1 sẽ đưa số tiền 240.000.000 đồng còn lại cho T”.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Ngọc T và anh Bùi Văn T1 đều khai ngày 04/11/2023, bị cáo T đã bán xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 cho anh T1 và anh T.

Tại Kết luận giám định số 860 ngày 28/6/2024 và Kết luận giám định số 1240 ngày 09/8/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Chữ ký, chữ viết tại “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 và “Hợp đồng đặt cọc xe” đề ngày 04/11/2023 là do bị cáo Đặng Duy T ký, viết ra.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định vào ngày 04/11/2023 sau khi thuê 02 xe ô tô biển số 47C-315.18 và xe ô tô biển số 47C-267.35 bị cáo đã bán 02 xe này cho anh T và anh T1. Bị cáo T cho rằng chỉ cầm cố 02 xe trên cho anh T và anh T1 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận lập luận này của bị cáo.

Do đó, với hành vi nêu trên của bị cáo Đặng Duy T thấy rằng bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của các bị hại từ trước khi đi thuê xe ô tô nên mặc dù bị cáo khai chỉ cầm cố mà không bán hai chiếc xe nêu trên thì hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Đặng Duy T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

**Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:**

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...

**[3]** Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, biết rõ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị xử lý thích đáng nhưng với ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ vụ lợi, bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội và sau đó bị cáo lại thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác tại thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng và bị xử phạt 08 năm tù. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới đủ tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung trong xã hội.

**[4]** Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

**[5]** Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

**[6]** Về tổng hợp hình phạt: Xét thấy, tại Bản án số 286/2024/HS-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã xử phạt bị cáo Đặng Duy T 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, cần áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của hai bản án.

**[7]** Về các biện pháp tư pháp:

**[7.1]** Về trách nhiệm dân sự:

Về yêu cầu của đại diện hợp pháp của Công ty TNHH TM và DV Hoàng L - Ông Nguyễn Hoàng L yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 30.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo hợp đồng thuê xe giữa Công ty TNHH TM và DV Hoàng L với Đặng Duy T thì bị cáo thuê xe từ ngày 03/11/2023 không thể hiện giá thuê xe, nhưng căn cứ vào lời khai của bị cáo và đại diện hợp pháp của bị hại đều xác định giá thuê xe là 800.000 đồng/ngày, bị cáo đã nhận xe từ ngày 03/11/2023 đến ngày 08/01/2024 (tổng cộng là 66 ngày), Công ty TNHH TM và DV Hoàng L mới nhận lại xe. Tổng số tiền mà bị cáo phải trả cho bị hại trong trường hợp này là 66 ngày x 800.000 đồng/ngày = 52.800.000 đồng. Bị cáo đã đặt cọc cho bị hại 15.000.000 đồng. Số tiền bị cáo còn phải trả cho bị hại là 37.800.000 đồng. Tuy nhiên, bị hại chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền

30.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị hại bà Lê Thị Kim O yêu cầu bị cáo Đặng Duy T bồi thường số tiền 60.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo hợp đồng thuê xe giữa bà Lê Thị Kim O với Đặng Duy T thì bị cáo thuê xe từ ngày 04/11/2023 không thể hiện giá thuê xe, nhưng căn cứ vào lời khai của bị cáo và đại diện hợp pháp của bị hại đều xác định giá thuê xe là 900.000 đồng/ngày, bị cáo đã nhận xe từ ngày 04/11/2023 đến ngày 30/3/2024 (tổng cộng là 147 ngày) chủ xe ông Nguyễn Tiến H1 mới nhận lại xe. Tổng số tiền mà bị cáo phải trả cho bị hại trong trường hợp này là 147 ngày x 900.000 đồng/ngày = 132.300.000 đồng. Bị cáo đã đặt cọc cho bị hại 15.000.000 đồng. Số tiền bị cáo còn phải trả bị hại là 117.300.000 đồng. Tuy nhiên bị hại chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 60.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ nên cần chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc T và anh Bùi Văn T1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho mỗi người số tiền 300.000.000 đồng, đây là số tiền bị cáo đã nhận đặt cọc từ anh T1, anh T. Do đó cần buộc bị cáo trả lại cho anh T1, anh T là phù hợp.

#### **[7.2] Về xử lý vật chứng:**

- Việc Cơ quan CSĐT Công an thành phố B trả lại 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18 cho bà Lê Thị Kim O là chủ sở hữu hợp pháp và trả lại 01 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35 cho chủ sở hữu hợp pháp Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch HL (do ông Nguyễn Hoàng L là người đại diện hợp pháp) là phù hợp nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Đối với 01 bản gốc hợp đồng thuê xe giữa ông Nguyễn Hoàng L và Đặng Duy T thể hiện việc anh L cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35; 01 bản gốc hợp đồng thuê xe giữa chị Lê Thị Kim O và Đặng Duy T thể hiện việc chị O cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18; 01 bản gốc hợp đồng đặt cọc xe giữa anh Bùi Văn T1 và Đặng Duy T thể hiện việc anh T1 mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35 từ Đặng Duy T; 01 bản gốc hợp đồng đặt cọc xe giữa anh Phạm Ngọc T và Đặng Duy T thể hiện việc anh T mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18 từ Đặng Duy T; 02 dữ liệu điện tử dưới dạng tập tin video clip lưu trữ trong 02 đĩa DVD do anh Phạm Ngọc T và chị Lê Thị Kim O cung cấp cho Cơ

quan Cảnh sát điều tra. Các tài liệu này là chứng cứ của vụ án, cần tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ.

**[8] Vấn đề khác trong vụ án:**

Đối với việc các anh Phạm Ngọc T và Bùi Văn T1 cho rằng: Khi anh T và anh T1 thỏa thuận mua 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 từ T thì T đưa ra 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của 02 chiếc xe trên đều mang tên Đặng Duy T. Tuy nhiên, anh T và anh T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, T khai nhận không sử dụng bất kỳ giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nào mang tên Đặng Duy T khi đưa 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 đến gặp anh T và anh T1; tất cả các giấy tờ T cung cấp khi đề nghị cầm cố xe cho anh T và anh T1 là các loại giấy tờ mà anh L và chị O đã giao khi cho T thuê xe. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk xác định không có căn cứ để xử lý Đặng Duy T về các hành vi “Làm giả; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Đối với việc Đặng Duy T khai nhận: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, T được 01 đối tượng tên là Huỳnh Trọng Đ, nhà ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk xúi giục và cho mượn số tiền 30.000.000 đồng để thực hiện hành vi chiếm đoạt 02 chiếc xe ô tô biển số 47C-267.35 và 47C-315.18 của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch HL và chị Lê Thị Kim O bằng hình thức thuê xe ô tô. Đồng thời, sau khi chiếm đoạt được 02 chiếc xe ô tô trên, Đ và 02 người bạn khác của Đ đã hướng dẫn và cùng T đưa 02 chiếc xe ô tô này đến huyện MĐ để tiêu thụ bằng hình thức cầm cố cho các anh Phạm Ngọc T, Bùi Văn T1 và sau khi nhận tiền cầm cố 02 xe ô tô thì T đưa số tiền 187.000.000đ để trả nợ cho Đ. Hành vi của Huỳnh Trọng Đ có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh các thông tin về đối tượng Huỳnh Trọng Đ nhưng hiện nay Đ không có mặt tại địa phương. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tách hành vi của đối tượng Huỳnh Trọng Đ để xác minh, điều tra và xử lý sau là có căn cứ.

**[8] Về án phí:** Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**[1] Về tội danh, hình phạt và điều luật áp dụng:**

**Tuyên bố:** Bị cáo Đặng Duy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đặng Duy T **14 (Mười bốn) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 286/2024/HS-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, buộc bị cáo Đặng Duy T phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là **22 (hai mươi hai) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 25/6/2024.

**[2] Về các biện pháp tư pháp:**

**[2.1] Về trách nhiệm dân sự**

- Buộc bị cáo Đặng Duy T phải bồi thường cho bị hại Công ty TNHH TM và DV Hoàng L (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Hoàng L) số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Đặng Duy T phải bồi thường cho bị hại bà Lê Thị Kim O số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Đặng Duy T phải bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Đặng Duy T phải bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T1 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.*

**[2.2] Về xử lý vật chứng:** Đối với 01 bản gốc hợp đồng thuê xe giữa ông Nguyễn Hoàng L và Đặng Duy T thể hiện việc anh L cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35; 01 bản gốc hợp đồng thuê xe giữa chị Lê Thị Kim O và Đặng Duy T thể hiện việc chị O cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18; 01 bản gốc hợp đồng đặt cọc xe giữa anh Bùi Văn T1 và Đặng Duy T thể hiện việc anh T1 mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, loại xe Triton GLX, biển số 47C-267.35 từ Đặng Duy T; 01 bản gốc hợp đồng đặt cọc xe giữa anh Phạm Ngọc T và Đặng Duy T thể hiện việc anh T mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Rangger, màu xanh, biển số 47C-315.18 từ Đặng Duy T; 02 dữ liệu điện tử dưới dạng tập tin video clip lưu trữ trong 02 đĩa DVD do anh Phạm Ngọc T và chị

Lê Thị Kim O cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Các tài liệu này là chứng cứ của vụ án, cần tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ.

**[3]** Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm về án phí lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Đặng Duy T phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 34.500.000đồng (Ba mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

**[4]** Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị hại và người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Y Phi Kbuôr**